

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân
thành phố Cần Thơ trên môi trường điện tử**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ
đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ
liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ trên môi trường điện tử phục vụ các cuộc họp giao ban, thường kỳ, chuyên đề, kiểm tra, giám sát và xử lý những vấn đề cấp bách, khẩn cấp phát sinh trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

1. Các nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành:

a) Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng về kinh tế - xã hội, môi trường, phòng chống thiên tai;

b) Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hằng tháng, quý, năm;

c) Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn thành phố;

d) Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu được giao tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố hàng năm và 05 năm.

2. Các chỉ số thành phần tại các nhóm chỉ số theo khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng biểu mẫu báo cáo và phần mềm Hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ trên môi trường điện tử trong quý II năm 2025;

b) Vận hành hệ thống Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với Hệ thống thông tin, dữ liệu của Văn phòng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương có liên quan;

c) Rà soát các chế độ báo cáo bảo đảm chỉ ban hành những chế độ báo cáo thật sự cần thiết; cắt giảm các chế độ báo cáo đã được thay thế bằng dữ liệu số có sẵn từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;

d) Thường xuyên rà soát, đơn giản hoá, tái cấu trúc quy trình giải quyết công việc, theo dõi, kiểm tra, giám sát phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử để tạo thuận lợi trong việc thu thập, tạo lập dữ liệu số và kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành;

đ) Nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân thành phố giao đối với sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện;

e) Nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống báo cáo thành phố, Hệ thống thông tin theo dõi việc thực hiện các chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; Trung tâm chỉ huy IOC;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên rà soát, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung điều chỉnh Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành cho phù hợp với điều kiện thực tế và khi có yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

2. Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện và cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Có trách nhiệm cung cấp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục các chỉ số theo quy định tại Điều 1 Quyết định này; sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, các cơ quan, đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao ở đơn vị mới;

b) Ban hành các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ban ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trên môi trường điện tử theo thẩm quyền trong tháng 3 năm 2025; đảm bảo vận hành đồng bộ, kết nối, chia sẻ thông suốt với Hệ thống thông tin, dữ liệu của thành phố.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- VP. Chính phủ;
- TT. TU, TT. HĐND TP;
- UBND TP (1);
- VP UBND TP (2,3);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiền



Phụ lục

**BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 535/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chứa số dữ liệu (nếu có)
A. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng về kinh tế - xã hội, môi trường, phòng chống thiên tai						
I	Kinh tế					
1	Chỉ số giá tiêu dùng (so với tháng trước; so với cuối năm trước; so với cùng kỳ năm trước)	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng	Rổ hàng hóa (11 nhóm hàng chính)	Bộ Tài chính
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng	Rổ hàng hóa (11 nhóm hàng chính)	Bộ Tài chính
3	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)	Sở Tài chính	Thành phố	Ngày / Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
4	Chi ngân sách địa phương (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	
5	Giải ngân vốn đầu tư công	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
6	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế, thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN...)	Sở Tài chính	Thành phố	Ngày / Tháng	Phân ngành kinh tế / Sắc thuế	Bộ Tài chính
7	Xuất nhập khẩu (Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu; cán cân thương mại hàng hóa)	Cục Hải quan thành phố	Thành phố	Ngày/ Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Bộ Tài chính

¹ Theo tên đơn vị sau khi hợp nhất tại: Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND thành phố.

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
8	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; tăng vốn; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
9	Đấu thầu (gói thầu và giá trị đấu thầu thực hiện; tỷ lệ gói thầu và giá trị đấu thầu qua mạng; tiết kiệm qua đấu thầu.)	Sở Tài chính	Thành phố	Ngày / Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
10	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể; số lượng thành viên và lao động thường xuyên...)	Sở Tài chính/ UBND quận, huyện	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
11	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh.)	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ; các đơn vị có liên quan	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế / Đối tác đầu tư	Bộ Tài chính
12	Đầu tư nước ngoài (vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần.)	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Đối tác đầu tư	Bộ Tài chính
13	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án.)	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	Bộ Tài chính
14	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng	Phân ngành cấp 2	Bộ Tài chính
15	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (sản lượng...)	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng	Sản phẩm công nghiệp	Bộ Công Thương

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
16	Lúa, gạo (sản lượng, diện tích, năng suất.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
17	Cây ăn quả (sản lượng, diện tích, năng suất.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Các loại cây ăn quả	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
18	Cây công nghiệp (sản lượng, diện tích, năng suất...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Các loại cây công nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
19	Diện tích rừng bị thiệt hại (bị chặt phá, bị cháy...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
20	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Phân tổ theo loại rừng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
21	Chăn nuôi (sản lượng trâu, bò, lợn, gia cầm, sản phẩm trứng, sữa.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng, quý, 6 tháng, năm	Các loại vật nuôi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	Thủy sản (diện tích, sản lượng nuôi trồng, sản lượng khai thác.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng, quý, 6 tháng, năm	Các loại thủy sản/ Nuôi trồng /Khai thác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
23	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (nâng cao, kiểu mẫu...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Nâng cao, kiểu mẫu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
24	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Nâng cao, kiểu mẫu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
25	Nhà ở và thị trường bất động sản (<i>số lượng công trình; quy mô xây dựng; diện tích xây dựng; biến động giá bất động sản.</i>)	Sở Xây dựng	Thành phố	Tháng	Phân loại công trình	Bộ Xây dựng
26	Vật liệu xây dựng (<i>sản lượng xi măng; thép; nhựa đường; cát sỏi; đá xây dựng...</i>)	Sở Xây dựng	Thành phố	Tháng	Phân loại vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng
27	Doanh thu bán lẻ hàng hóa (<i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lễ hành, dịch vụ khác</i>)	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng, Quý, năm		Bộ Tài chính
28	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Cục Thống kê	Thành phố	Tháng, Quý, năm		
29	Số lượt khách du lịch quốc tế đến (<i>hàng không, đường bộ, đường biển.</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thành phố	Tháng	Châu lục/ nước, vùng lãnh thổ	
30	Số lượt khách du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thành phố	Tháng		
II	Xã hội					
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ	Thành phố	Tháng / Năm	BHYT, BHTN, BHXH	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN	Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ	Thành phố	Tháng / Năm	BHYT, BHTN, BHXH	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN	Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ	Thành phố	Tháng / Năm	BHYT, BHTN, BHXH	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN	Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ	Thành phố	Tháng / Năm	BHYT, BHTN, BHXH	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
5	Giáo dục mầm non (<i>số lượng trường, học sinh, giáo viên...</i>)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố	Tháng	Trường công, trường tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Giáo dục phổ thông (<i>số lượng trường, học sinh, giáo viên.</i>)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố	Tháng	Trường công, trường tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	Giáo dục đại học (<i>số lượng trường, học sinh, giáo viên.</i>)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố	Tháng	Trường công, trường tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo
8	Lao động (<i>tạo việc làm mới, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.</i>)	Sở Nội vụ	Thành phố	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Bộ Nội vụ
9	Giáo dục nghề nghiệp (<i>cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp...</i>)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố	Tháng		Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	Công chức, viên chức (<i>biên chế công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, có mặt; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan</i>)	Sở Nội vụ	Thành phố	Tháng	Phân loại công chức, viên chức	Bộ Nội vụ
11	Phòng cháy, chữa cháy (<i>số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...</i>)	Công an thành phố	Thành phố	Tháng		Bộ Công an
12	An toàn giao thông (<i>số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương</i>)	Công an thành phố	Thành phố	Tháng		Bộ Công an
13	Ngộ độc thực phẩm (<i>số vụ, số người bị ngộ độc, số người chết.</i>)	Sở Y tế	Thành phố	Tháng		Bộ Y tế

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
14	Dịch bệnh (số người nhiễm, số người tử vong do Covid-19, chân tay miệng, sốt xuất huyết.)	Sở Y tế	Thành phố	Tháng		Bộ Y tế
15	Phòng, chống tội phạm (ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức.)	Công an thành phố	Thành phố	Tháng		Bộ Công an
16	Công tác thanh tra (thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra.)	Thanh tra thành phố	Thành phố	Tháng		Thanh tra Chính phủ
17	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (số lượng cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo)	Thanh tra thành phố	Thành phố	Tháng		Thanh tra Chính phủ
III	Tài nguyên và Môi					
1	Đất đai (thống kê; đăng ký; cấp Giấy chứng nhận...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng	Loại đất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Môi trường (bảo vệ môi trường; cơ sở ô nhiễm, xử lý môi trường.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Ngày / Tháng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
IV	Phòng chống thiên tai					
1	Nhóm chỉ số về công trình phòng chống thiên tai (hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông, kênh, rạch).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Giờ / Ngày / Tháng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nhóm chỉ số về dân sinh - kinh tế khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh (dân cư, nhà ở, đất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, đối tượng cần trợ giúp xã hội khẩn cấp.)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng		Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
3	Nhóm thông tin dữ liệu về giao thông vận tải (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, sạt lở, bao gồm lý trình, chiều dài, phương án xử lý.</i>)	Sở Xây dựng	Thành phố	Tháng		Bộ Xây dựng
4	Nhóm chỉ số về tàu cá (<i>số lượng tàu, loại tàu, khu vực neo đậu, thông tin về chủ tàu, vị trí hành trình, camera.</i>)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Giờ / Ngày / Tháng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B. Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hằng tháng, quý, năm (được cập nhật khi có hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ)						
C. Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn thành phố						
1	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng / Năm		Bộ Tài chính
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng / Năm		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng / Năm		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Thành phố	Tháng / Năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo
5	Các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm về phát triển giao thông vận tải	Sở Xây dựng/ Các Ban Quản lý dự án	Thành phố	Tháng / Năm		Bộ Xây dựng
D. Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố hằng năm và 05 năm						
I	Chỉ tiêu kinh tế					

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Cục Thống kê và Sở Tài chính	Thành phố	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
	- Công nghiệp, xây dựng					
	- Dịch vụ					
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm					
2	GRDP bình quân đầu người (Giá HH)	Cục Thống kê và Sở Tài chính	Thành phố	Năm		
3	Cơ cấu kinh tế	Cục Thống kê và Sở Tài chính	Thành phố	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm		
	- Khu vực 1 (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)					
	- Khu vực 2 (Công nghiệp, xây dựng)					
	- Khu vực 3 (Dịch vụ)					
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm					
4	Tổng vốn đầu tư trên địa bàn	Cục Thống kê và Sở Tài chính	Thành phố	Quý, năm		
5	Thu - chi ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Thành phố	Tháng, quý, năm		
	. Tổng thu ngân sách nhà nước theo chỉ tiêu giao					
	- Thu nội địa					
	- Thu hải quan					
	. Tổng chi ngân sách nhà nước					

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
6	Giá trị năng suất lao động	Cục Thống kê và Sở Tài chính	Thành phố	Năm		
	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh					
7	Tốc độ đổi mới công nghệ máy móc thiết bị	Sở Khoa học và Công nghệ	Thành phố	Năm		
	Tổng sản phẩm công nghệ cao/tổng giá trị sản phẩm					
8	Tỷ lệ đô thị hóa	Sở Xây dựng	Thành phố	Năm		
II	Chỉ tiêu xã hội					
9	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố	Năm		
	- Trẻ vào học mẫu giáo					
	- Học sinh tiểu học					
	- Học sinh THCS					
	- Học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT và giáo dục nghề nghiệp					
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Sở Nội vụ	Thành phố	Năm		
11	Tỷ lệ hộ nghèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Năm		
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo					
12	Số bác sỹ/vận dân	Sở Y tế	Thành phố	06 tháng,		
13	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội thành phố	Thành phố	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm		
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc					
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp					
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện					

STT	Nhóm chỉ số/ tên chỉ số	Cơ quan cung cấp ¹	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan chia sẻ dữ liệu (nếu có)
14	Công nhận mới xã nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	Tháng, quý, năm		
	- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao					
	- Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu					
III	Chỉ tiêu môi trường					
15	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch		Thành phố	06 tháng, năm		
	- Khu vực đô thị	Sở Xây dựng				
	- Khu vực nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
16	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố	06 tháng, năm		
17	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự và 3 không: không tội phạm, không ma túy, không mại dâm (Theo Nghị quyết của HĐND thành phố)	Công an thành phố	Thành phố	Năm		